

Số: 48 /QĐ-MNĐT

Đa Tôn, ngày 18 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Quyết toán dự toán thu chi NSNN
Năm 2022 của Trường Mầm non Đa Tôn

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON ĐA TÔN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện sửa đổi một số điều thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 8899 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Gia Lâm về việc giao dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 6826/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2022 của UBND huyện Gia Lâm về việc điều chỉnh, giao bổ sung nguồn kinh phí chi thường xuyên năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 8456/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Gia Lâm về việc điều chỉnh, giao bổ sung nguồn kinh phí chi thường xuyên năm 2022;

Xét đề nghị của bộ phận Văn thư, kế toán Trường Mầm non Đa Tôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai Quyết toán thu chi NSNN năm 2022 của Trường Mầm non Đa Tôn (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận văn thư, kế toán, các tổ chuyên môn, cán bộ, giáo viên, nhân viên Trường Mầm non Đa Tôn thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Ban thanh tra nhà trường
- Lưu: VT.



Nguyễn Thị Xuân Thanh

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2022 TRƯỜNG MẦM NON ĐA TÔN

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số / ngày tháng năm 2023)

		Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG CỘNG	3,728,500,000	2,724,111,000	73
1	Học phí	605,500,000	435,761,000	72
	Số được khấu trừ hoặc để lại	605,500,000	435,761,000	72
	Số dư năm trước chuyển sang	-	-	-
	Số đã sử dụng ĐN quyết toán	605,500,000	261,387,000	43
	Số KP chuyển sang năm sau	-	174,374,000	
2	Nguồn hoạt động khác	3,123,000,000	2,288,350,000	73
	Số được khấu trừ hoặc để lại	3,123,000,000	2,288,350,000	73
	Số dư năm trước chuyển sang	-	-	
	Số đã sử dụng ĐN quyết toán	3,123,000,000	2,264,470,330	73
	Số KP chuyển sang năm sau	-	23,879,670	

Gia Lâm, ngày tháng năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Xuân Thanh

SƠ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2022
TRƯỜNG MẦM NON ĐA TÔN

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán			Thực hiện		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
I	PHÍ						
1	Học phí						
	Tổng thu	435,761,000	435,761,000		435,761,000	435,761,000	
	Số được khấu trừ hoặc để lại	435,761,000	435,761,000		435,761,000	435,761,000	
	Số dư năm trước chuyển sang	-	-		-	-	
	Số đã sử dụng ĐN quyết toán	261,387,000	261,387,000		261,387,000	261,387,000	
	Số KP chuyển sang năm sau	174,374,000	174,374,000		174,374,000	174,374,000	
2	Nguồn hoạt động khác						
	Tổng thu	2,288,350,000	2,288,350,000		2,288,350,000	2,288,350,000	
	Số được khấu trừ hoặc để lại	2,288,350,000	2,288,350,000		2,288,350,000	2,288,350,000	
	Số dư năm trước chuyển sang	-	-		-	-	
	Số đã sử dụng ĐN quyết toán	2,264,470,330	2,264,470,330		2,264,470,330	2,264,470,330	
	Số KP chuyển sang năm sau	23,879,670	23,879,670		23,879,670	23,879,670	

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
TRƯỜNG MẦM NON ĐA TÔN

PHẦN I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: Đồng

SỐ LIỆU XẾP DẠNG

TRƯỜNG MẦM NON DẠ TÔI

Đơn vị tính: Đồng

PHẦN I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại			Tổng hợp			Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10
I	NGUỒN NSNN										
1	Dự toán giao trong năm	8,466,072,000	8,466,072,000	-	8,466,072,000	8,466,072,000	-	8,466,072,000	8,466,072,000		
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	8,232,000,000	8,232,000,000		8,232,000,000	8,232,000,000		8,232,000,000	8,232,000,000		
	Kinh phí không thường xuyên	234,072,000	234,072,000		234,072,000	234,072,000		234,072,000	234,072,000		
2	Tổng dự toán sử dụng trong năm	8,466,072,000	8,466,072,000	-	8,466,072,000	8,466,072,000	-	8,466,072,000	8,466,072,000		
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	8,232,000,000	8,232,000,000		8,232,000,000	8,232,000,000		8,232,000,000	8,232,000,000		
	Kinh phí không thường xuyên	234,072,000	234,072,000		234,072,000	234,072,000		234,072,000	234,072,000		
3	Kinh phí thực nhận trong năm	8,466,072,000	8,466,072,000	-	8,466,072,000	8,466,072,000	-	8,466,072,000	8,466,072,000		
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	8,232,000,000	8,232,000,000		8,232,000,000	8,232,000,000		8,232,000,000	8,232,000,000		
	Kinh phí không thường xuyên	234,072,000	234,072,000		234,072,000	234,072,000		234,072,000	234,072,000		
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	8,466,072,000	8,466,072,000	-	8,466,072,000	8,466,072,000	-	8,466,072,000	8,466,072,000		
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	8,232,000,000	8,232,000,000		8,232,000,000	8,232,000,000		8,232,000,000	8,232,000,000		
	Kinh phí không thường xuyên	234,072,000	234,072,000		234,072,000	234,072,000		234,072,000	234,072,000		
5	Số dư kinh phí chuyển sang năm sau	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự toán còn dư ở kho bạc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ TÀI										
1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Số thu trong năm	435,761,000	435,761,000	-	435,761,000	435,761,000	-	435,761,000	435,761,000		

Chi tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại			Tổng hợp	Chênh lệch	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
----------	----------	---------	--	--	------	--	--	----------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------	------------	-----------------	------------

PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại			Chỉ tiết tương đương vị trực thuộc(Nếu có đơn vị trực thuộc)
				Số báo cáo	Số xét duyệt/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/thẩm định	Chênh lệch	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9	7	8	9	
			Tổng số	10,991,929,330	10,991,929,330		8,466,072,000	8,466,072,000		261,387,000	261,387,000		2,264,470,330	2,264,470,330		
			Kinh phí thường xuyên/tự chủ	10,757,857,330	10,757,857,330		8,232,000,000	8,232,000,000		261,387,000	261,387,000		2,264,470,330	2,264,470,330		
6000		6001	Lương theo ngạch bậc	3,347,239,035	3,347,239,035		3,347,239,035	3,347,239,035		-	-		-	-		
6050		6099	Tiền công lao động TX	770,330,000	770,330,000		770,330,000	770,330,000		-	-		-	-		
6100			Phụ cấp lương	1,557,576,703	1,557,576,703		1,557,576,703	1,557,576,703		-	-		-	-		
		6101	Phụ cấp chức vụ	39,634,000	39,634,000		39,634,000	39,634,000		-	-		-	-		
		6105	Phụ cấp làm thêm giờ	4,458,420	4,458,420		4,458,420	4,458,420		-	-		-	-		
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1,144,317,765	1,144,317,765		1,144,317,765	1,144,317,765		-	-		-	-		
		6113	Phụ cấp trách nhiệm	1,788,000	1,788,000		1,788,000	1,788,000		-	-		-	-		
		6115	Phụ cấp TN nghề	367,378,518	367,378,518		367,378,518	367,378,518		-	-		-	-		
6250		6299	Phúc lợi tập thể	120,278,000	120,278,000		120,278,000	120,278,000		-	-		-	-		
6300		6300	Các khoản đóng góp	1,021,366,820	1,021,366,820		1,021,366,820	1,021,366,820		-	-		-	-		
		6301	BHXH	750,291,447	750,291,447		750,291,447	750,291,447		-	-		-	-		
		6302	BHYT	135,537,686	135,537,686		135,537,686	135,537,686		-	-		-	-		
		6303	Kinh phí CE	90,358,459	90,358,459		90,358,459	90,358,459		-	-		-	-		
		6304	BHTN	45,179,228	45,179,228		45,179,228	45,179,228		-	-		-	-		
6400			Các khoản thanh toán khác cho các nhân	2,070,297,081	2,070,297,081		289,993,581	289,993,581		-	-		1,780,303,500	1,780,303,500		
		6404	Thu nhập tăng thêm	289,993,581	289,993,581		289,993,581	289,993,581		-	-		-	-		
		6449	Chi khác	1,780,303,500	1,780,303,500		1,780,303,500	1,780,303,500		-	-		1,780,303,500	1,780,303,500		
6500			Thanh toán dịch vụ CC	340,208,342	340,208,342		187,988,596	187,988,596		44,845,010	44,845,010		107,374,736	107,374,736		
		6501	Tiền điện	168,300,715	168,300,715		77,082,512	77,082,512		11,877,742	11,877,742		79,340,461	79,340,461		
		6502	Tiền nước	69,071,772	69,071,772		33,386,084	33,386,084		7,651,413	7,651,413		28,034,275	28,034,275		
		6504	Tiền vệ sinh môi trường	102,835,855	102,835,855		77,520,000	77,520,000		25,315,855	25,315,855		-	-		
6550			Vật tư văn phòng	162,782,168	162,782,168		154,128,348	154,128,348		1,550,000	1,550,000		7,103,820	7,103,820		
		6551	Văn phòng phẩm	76,051,208	76,051,208		67,487,208	67,487,208		1,550,000	1,550,000		7,014,000	7,014,000		
		6552	Công cụ, dụng cụ VP	46,836,140	46,836,140		46,836,140	46,836,140		-	-		-	-		
		6599	Vật tư văn phòng khác	39,894,820	39,894,820		39,805,000	39,805,000		-	-		89,820	89,820		
6600			Thông tin, truyền tin LL	9,293,584	9,293,584		9,293,584	9,293,584		-	-		-	-		
		6601	G cước phí điện thoại	1,241,584	1,241,584		1,241,584	1,241,584		-	-		-	-		
		6605	Thuê bao vệ tinh	8,052,000	8,052,000		8,052,000	8,052,000		-	-		-	-		
6700			Công tác phí	32,400,000	32,400,000		32,400,000	32,400,000		-	-		-	-		
		6704	Khoản công tác phí	32,400,000	32,400,000		32,400,000	32,400,000		-	-		-	-		
		6749	Chi khác	-	-		-	-		-	-		-	-		
6750			Chi phí thuê mướn	68,420,000	68,420,000		34,820,000	34,820,000		21,600,000	21,600,000		12,000,000	12,000,000		
		6757	Thuê lao động trong nước	68,420,000	68,420,000		34,820,000	34,820,000		21,600,000	21,600,000		12,000,000	12,000,000		
6900			Sửa chữa phương tiện TS phục vụ CM	180,723,984	180,723,984		107,380,000	107,380,000		38,565,000	38,565,000		34,778,984	34,778,984		
		6907	Nhà cửa	49,110,000	49,110,000		49,110,000	49,110,000		-	-		-	-		

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại			Đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
					Số báo cáo	Số xét duyệt/thẩm định	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Số báo cáo	Số xét duyệt/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/thẩm định	Chênh lệch	
								Số báo cáo	Số xét duyệt/thẩm định	Chênh lệch							
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9	7	8	9	
			6912	Thiết bị công nghệ TT	44,800,000	44,800,000		41,720,000	41,720,000		3,080,000	3,080,000		-	-		
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	4,015,000	4,015,000		-	-		4,015,000	4,015,000		-	-		
			6921	Đường điện, nước	70,016,984	70,016,984		16,550,000	16,550,000		31,470,000	31,470,000		21,996,984	21,996,984		
			6949	Công trình khác	12,782,000	12,782,000		-	-		-	-		12,782,000	12,782,000		
		7000		Chi phí NV chuyên môn	1,042,041,353	1,042,041,353		569,740,573	569,740,573		149,391,490	149,391,490		322,909,290	322,909,290		
			7001	Chi mua hàng hoá vật tư	1,000,134,263	1,000,134,263		535,252,573	535,252,573		141,972,400	141,972,400		322,909,290	322,909,290		
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ													
				chuyển môn ngành	6,530,090	6,530,090		1,640,000	1,640,000		4,890,090			-	-		
			7049	Chi khác	35,377,000	35,377,000		32,848,000	32,848,000		2,529,000	2,529,000		-	-		
		7750		Chi khác	34,900,260	34,900,260		29,464,760	29,464,760		5,435,500	5,435,500		-	-		
			7757	Chi oao niệm tại san va pnuong trian	1,435,500	1,435,500		-	-		1,435,500			-	-		
			7799	Chi các khoản khác	33,464,760	33,464,760		29,464,760	29,464,760		4,000,000	4,000,000		-	-		
				Kinh phí không trường xuyên/ không từ chủ	234,072,000	234,072,000		234,072,000	234,072,000			-		-	-		
		7000		Chi nghiệp vụ CM	234,072,000	234,072,000		234,072,000	234,072,000			-		-	-		
			7766	Cấp bù học phí	234,072,000	234,072,000		234,072,000	234,072,000			-		-	-		

PHIẾU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
TRƯỜNG MẦM NON ĐA TÔN

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số / ngày tháng năm 2023)

PHẦN I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070 khoản 071	Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
			Tổng số	
A	B	1	2	3
I	NGUỒN NSNN			
1	Dự toán giao trong năm	8,466,072,000	8,466,072,000	
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	8,232,000,000	8,232,000,000	
	Kinh phí không thường xuyên	234,072,000	234,072,000	
2	Tổng dự toán sử dụng trong năm	8,466,072,000	8,466,072,000	
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	8,232,000,000	8,232,000,000	
	Kinh phí không thường xuyên	234,072,000	234,072,000	
3	Kinh phí thực nhận trong năm	8,466,072,000	8,466,072,000	
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	8,232,000,000	8,232,000,000	
	Kinh phí không thường xuyên	234,072,000	234,072,000	
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	8,466,072,000	8,466,072,000	
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	8,232,000,000	8,232,000,000	
	Kinh phí không thường xuyên	234,072,000	234,072,000	
5	Số dư kinh phí chuyển sang năm sau	-	-	
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	
	Dự toán còn dư ở kho bạc	-	-	
II	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI			
1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-	
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ			
2	Số thu trong năm	435,761,000	435,761,000	
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	435,761,000	435,761,000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng TN	435,761,000	435,761,000	
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	435,761,000	435,761,000	
4	Số KP đã SD đề nghị Q. toán	261,387,000	261,387,000	
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	261,387,000	261,387,000	
5	Số dư KP chuyển năm sau	174,374,000	174,374,000	
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	174,374,000	174,374,000	
III	NGUỒN HD KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI		-	



	Nội dung	Tổng số	Loại 070 khoản 07	Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vụ trực thuộc)
			Tổng số	
	B	1	2	3
1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-	
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	-	-	
2	Số thu được trong năm	2,288,350,000	2,288,350,000	
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	2,288,350,000	2,288,350,000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng TN	2,288,350,000	2,288,350,000	
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	2,288,350,000	2,288,350,000	
4	Số KP đã SD đề nghị Q. toán	2,264,470,330	2,264,470,330	
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	2,264,470,330	2,264,470,330	
5	Số dư KP chuyển năm sau	23,879,670	23,879,670	
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	23,879,670	23,879,670	



PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (Nếu có đơn vị trực thuộc)
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
				Tổng số	10,991,929,330	8,466,072,000	261,387,000	2,264,470,330	
				Kinh phí thường xuyên/tự chủ	10,757,857,330	8,232,000,000	261,387,000	2,264,470,330	
		6000	6001	Lương theo ngạch bậc	3,347,239,035	3,347,239,035			
		6050	6099	Tiền công lao động TX	770,330,000	770,330,000			
		6100		Phụ cấp lương	1,557,576,703	1,557,576,703			
			6101	Phụ cấp chức vụ	39,634,000	39,634,000			
			6105	Phụ cấp làm thêm giờ	4,458,420	4,458,420			
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1,144,317,765	1,144,317,765			
			6113	Phụ cấp trách nhiệm	1,788,000	1,788,000			
			6115	Phụ cấp TN nghề	367,378,518	367,378,518			
		6250	6299	Phúc lợi tập thể	120,278,000	120,278,000			
		6300	6300	Các khoản đóng góp	1,021,366,820	1,021,366,820	-	-	
			6301	BHXXH	750,291,447	750,291,447			
			6302	BHYT	135,537,686	135,537,686			
			6303	Kinh phí CĐ	90,358,459	90,358,459			
			6304	BHTN	45,179,228	45,179,228			
		6400		Các khoản thanh toán khác cho các nhân	2,070,297,081	289,993,581		1,780,303,500	
			6404	Thu nhập tăng thêm	289,993,581	289,993,581			
			6449	Chi khác	1,780,303,500			1,780,303,500	
		6500		Thanh toán dịch vụ CC	340,208,342	187,988,596	44,845,010	107,374,736	
			6501	Tiền điện	168,300,715	77,082,512	11,877,742	79,340,461	
			6502	Tiền nước	69,071,772	33,386,084	7,651,413	28,034,275	
			6504	Tiền vệ sinh môi trường	102,835,855	77,520,000	25,315,855	-	
		6550		Vật tư văn phòng	162,782,168	154,128,348	1,550,000	7,103,820	
			6551	Văn phòng phẩm	76,051,208	67,487,208	1,550,000	7,014,000	
			6552	Công cụ, dụng cụ VP	46,836,140	46,836,140	-	-	
			6599	Vật tư văn phòng khác	39,894,820	39,805,000	-	89,820	
		6600		Thông tin, truyền tin LL	9,293,584	9,293,584	-	-	



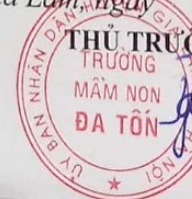
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Các khoản khác (Nếu có nêu trực tiếp)
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
			6601	Cước phí điện thoại	1,241,584	1,241,584	-		
			6605	Thuê bao vệ tinh	8,052,000	8,052,000	-		
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	-	-			
		6700		Công tác phí	32,400,000	32,400,000	-		
			6704	Khoản công tác phí	32,400,000	32,400,000	-		
			6749	Chi khác	-				
		6750		Chi phí thuê mướn	68,420,000	34,820,000	21,600,000	12,000,000	
			6757	Thuê lao động trong nước	68,420,000	34,820,000	21,600,000	12,000,000	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	-	-	-		
		6900		Sửa chữa thường xuyên TS phục vụ CM	180,723,984	107,380,000	38,565,000	34,778,984	
			6907	Nhà cửa	49,110,000	49,110,000	-	-	
			6912	Thiết bị công nghệ TT	44,800,000	41,720,000	3,080,000	-	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	26,011,984	-	4,015,000	21,996,984	
			6921	Đường điện, nước	60,802,000	16,550,000	31,470,000	12,782,000	
			6949	Công trình khác	-	-	-		
		7000		Chi phí NV chuyên môn	1,042,041,353	569,740,573	149,391,490	322,909,290	
			7001	Chi mua hàng hoá vật tư	1,000,134,263	535,252,573	141,972,400	322,909,290	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn ngành	6,530,090	1,640,000	4,890,090		
			7049	Chi khác	35,377,000	32,848,000	2,529,000		
		7050	7053	Mua TS vô hình					
		7750		Chi khác	34,900,260	29,464,760	5,435,500		
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1,435,500	-	1,435,500	-	
			7799	Chi các khoản khác	33,464,760	29,464,760	4,000,000		
				Kinh phí không trường xuyên/ không từ chủ	234,072,000	234,072,000			
		7000		Chi nghiệp vụ CM	234,072,000	234,072,000			
			7066	Cấp bù học phí	234,072,000	234,072,000			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Nguyệt

Gia Lâm, ngày tháng năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG

Nammiên Thị Xuân Thanh